

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVM

Tel: 02803 829154; Fax: 02803 829 056

Email: [cpximanglahien@gmail.com](mailto:cpximanglahien@gmail.com)

Website: [Http://www.ximanglahien.com.vn](http://www.ximanglahien.com.vn)

Địa chỉ: Xã La Hiên - Huyện Võ Nhai - Tỉnh Thái Nguyên



# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Quý III và Năm 2019*

*Nơi nhận: Ủy ban chứng khoán nhà nước*

*Thái Nguyên, tháng 10/2019*



ISO 9001:2000

# MỤC LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III - Năm 2019

	Số trang
1 . Tờ trình báo cáo quyết toán	
2 . Bảng cân đối số phát sinh tài khoản	1-2
3 . Bảng cân đối kế toán	Biểu mẫu 01 - DN 3-4
4 . Kết quả hoạt động kinh doanh	Biểu mẫu 02 - DN 5
5 . Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Biểu mẫu 03 - DN 6
6 . Thuyết minh báo cáo tài chính	Biểu mẫu 04 - DN 7-25
7 . Phụ biểu TM BCTC: Phải thu của KH ngắn hạn trong TKV	Biểu mẫu 03A-TM-TKV 26
8 . Phụ biểu TM BCTC: Phải thu của KH ngắn hạn ngoài TKV	Biểu mẫu 03B-TM-TKV 27-30
9 . Phụ biểu TM BCTC: Phải thu khác	Biểu mẫu 04-TM-TKV 31
10 . Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo CT công nợ phải thu khó đòi	Biểu mẫu 06-TM-TKV 32
11 . Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	Biểu mẫu 08A-TM-TKV 33
12 . Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo chi phí XDCB dở dang	Biểu mẫu 08B-TM-TKV 34
13 . Biểu tổng hợp tăng giảm nguyên giá và hao mòn TSCĐ, BĐSĐT	Biểu mẫu 07 - Vinacomin 35
14 . Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo TH tăng, giảm TSCĐ hữu hình	Biểu mẫu 09-TM-TKV 36-41
15 . Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo TH tăng, giảm TSCĐ vô hình	Biểu mẫu 10-TM-TKV 42-45
16 . Phụ biểu TM BCTC: Chi phí trả trước	Biểu mẫu 13-TM-TKV 46
17 . Phụ biểu TM BCTC: Phải trả người bán ngắn hạn trong TKV	Biểu mẫu 16A-TM-TKV 47
18 . Phụ biểu TM BCTC: Phải trả người bán ngắn hạn ngoài TKV	Biểu mẫu 16B-TM-TKV 48-51
19 . Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo TH thực hiện nghĩa vụ với NN	Biểu mẫu 19-TM-TKV 52



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN***Quý III và Năm 2019**Đơn vị tính: Đồng VN*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số tiền 30/09/2019	Số tiền 01/01/2019
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>77.772.957.463</b>	<b>46.396.903.625</b>
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 )				
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>20.908.993.517</b>	<b>1.637.597.972</b>
1. Tiền	111	VI.1	20.908.993.517	1.637.597.972
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>40.285.499.914</b>	<b>30.193.024.863</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	39.227.480.040	29.654.547.271
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.672.049.000	711.304.071
7. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	579.736.901	1.093.126.548
8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.4a	(1.193.766.027)	(1.265.953.027)
9. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>VI.7</b>	<b>16.275.086.234</b>	<b>14.566.280.790</b>
1. Hàng tồn kho	141		16.476.311.539	14.811.555.898
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(201.225.305)	(245.275.108)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>303.377.798</b>	<b>0</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	303.377.798	0
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>263.483.675.229</b>	<b>301.181.636.256</b>
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>458.091.284</b>	<b>424.607.364</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	458.091.284	424.607.364
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	VI.4b	0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>256.922.432.733</b>	<b>292.982.030.331</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	242.766.862.857	278.286.116.421
- Nguyên giá	222		916.820.372.400	916.820.372.400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(674.053.509.543)	(638.534.255.979)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	14.155.569.876	14.695.913.910
- Nguyên giá	228		21.458.340.973	21.458.340.973
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7.302.771.097)	(6.762.427.063)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	VI.12	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	VI.8	<b>2.079.845.251</b>	<b>2.042.371.702</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.079.845.251	2.042.371.702
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.023.305.961</b>	<b>5.732.626.859</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	4.023.305.961	5.732.626.859
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>341.256.632.692</b>	<b>347.578.539.881</b>



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số tiền 30/09/2019	Số tiền 01/01/2019
1	2	3	4	5
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>181.052.402.296</b>	<b>183.806.925.029</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>152.782.355.257</b>	<b>153.583.822.998</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	41.739.286.687	35.659.631.184
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		135.694.808	531.542.166
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.19	8.676.277.114	17.830.329.659
4. Phải trả người lao động	314		29.338.150.957	24.609.002.699
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	3.431.401.472	4.112.161.380
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	2.300.236.941	1.987.609.718
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	59.165.644.115	64.237.934.288
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	665.142.500	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.330.520.663	4.615.611.904
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>28.270.047.039</b>	<b>30.223.102.031</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16bcd	0	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.22bc	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.21	0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		27.811.955.755	29.798.494.667
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17	0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	458.091.284	424.607.364
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>160.204.230.396</b>	<b>163.771.614.852</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>160.204.230.396</b>	<b>163.771.614.852</b>
<b>1. Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>411</b>	<b>VI.25a</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	464.476.156	464.476.156
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	32.114.635.437	32.114.635.437
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	27.625.118.803	31.192.503.259
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>341.256.632.692</b>	<b>347.578.539.881</b>

0

0

Ngày 15 tháng 10 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Hằng

Lê Thị Thu Hiền



Nguyễn Văn Dũng



# **BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** *Quý III - Năm 2019*

Đơn vị tính: Đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ III		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN 30/09/2019	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	167.948.662.528	167.295.520.307	490.253.997.951	511.427.225.806
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	0	0	0	0
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		167.948.662.528	167.295.520.307	490.253.997.951	511.427.225.806
4 Giá vốn hàng bán	11	VII.3	150.543.633.300	154.737.064.004	430.955.010.054	457.115.771.110
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		17.405.029.228	12.558.456.303	59.298.987.897	54.311.454.696
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1.754.149	672.614.779	3.968.756	2.024.327.535
7 Chi phí tài chính	22	VII.5	1.884.504.262	2.726.432.004	6.075.942.237	8.633.292.678
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.884.504.262	2.723.446.085	6.075.901.731	8.629.249.400
8 Chi phí bán hàng	25	VII.8a	3.206.941.832	2.564.886.537	10.691.622.155	9.416.321.404
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	6.452.615.311	8.033.234.836	18.460.752.911	21.275.818.824
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		5.862.721.972	(93.482.295)	24.074.639.350	17.010.349.325
11 Thu nhập khác	31	VII.6	53.960.902	554.911.351	74.605.479	578.031.052
12 Chi phí khác	32	VII.7	672.520	99.873.172	672.520	105.873.172
13 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		53.288.382	455.038.179	73.932.959	472.157.880
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.916.010.354	361.555.884	24.148.572.309	17.482.507.205
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	1.194.641.498	114.256.561	4.865.714.461	3.566.276.325
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	VII.11	4.721.368.856	247.299.323	19.282.857.848	13.916.230.880
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		472,14	24,7	1.928,29	1.391,62
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Nguyễn Thị Hằng*

Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Lê Thị Thu Hiền*

Lê Thị Thu Hiền



Ngày 15 tháng 10 năm 2019  
GIÁM ĐỐC

*Nguyễn Văn Dũng*



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý III - Năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ	
			QUÝ III NĂM 2019	QUÝ III NĂM 2018
1	2	3	4	5
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		24.148.572.309	17.482.507.205
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định	02		36.059.597.598	40.898.313.836
Các khoản dự phòng	03		582.389.617	591.105.556
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			-
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.968.756)	(514.649.248)
Chi phí lãi vay	06		6.075.901.731	8.629.249.400
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		66.862.492.499	67.086.526.749
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		(10.053.771.971)	(31.622.359.294)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(1.664.755.641)	4.824.132.949
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		4.704.992.928	(12.062.338.226)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		1.405.943.100	649.070.868
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13			0
Tiền lãi vay đã trả	14		(6.045.001.849)	8.432.805.234
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.758.998.535)	(3.977.818.224)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		375.735.000	182.110.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.511.068.545)	(3.432.049.975)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		43.315.566.986	30.080.080.081
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(37.473.549)	(2.283.398.863)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	509.859.913
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.968.756	4.789.335
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(33.504.793)	(1.768.749.615)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		354.221.865.582	401.760.024.905
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(361.280.694.667)	(408.458.333.462)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35			0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16.951.837.563)	(14.956.820.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(24.010.666.648)	(21.655.129.057)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		19.271.395.545	6.656.201.409
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.637.597.972	2.923.514.629
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		20.908.993.517	9.579.716.038

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Thu Hiền

Ngày 15 tháng 10 năm 2019  
GIÁM ĐỐC  
  
Nguyễn Văn Dũng





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III và Năm 2019

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty Cổ phần Xi măng La Hiền - VVMI tiền thân là Nhà máy xi măng La Hiền, được chuyển đổi cổ phần hóa theo quyết định số 2228/QĐ-HĐQT ngày 19/9/2007 của Chủ tịch hội đồng quản trị Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4600422240 đăng ký lần đầu ngày 01/01/2008. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 3, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 21/05/2014.

Công ty có tỷ lệ vốn Nhà nước chiếm giữ 51,383% / vốn điều lệ.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh.

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh.

- Sản xuất xi măng, đá vôi và thạch cao;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, véc ni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, các vật liệu xây dựng khác);
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng uranium và quặng thorium;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (khai thác quặng bô xít);
- Đúc sắt, thép;
- Đúc kim loại màu;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Sản xuất các kết cấu kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;



- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (công trình công nghiệp);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng, thiết bị điện, vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị dùng trong mạch điện);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá (hoạt động của trạm xá);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (cho thuê văn phòng, kho bãi);
- Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

*Hoạt động liên tục*

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

- Đến ngày 30 tháng 09 năm 2019, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 592 người, trong đó số cán bộ quản lý là 49 người.

#### 6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: *Không*
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: *Không*
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: *Không*

#### 7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

*Có thể so sánh được các thông tin trên Báo cáo tài chính.*

### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

*Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đặc thù áp dụng trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.*

**Hình thức sổ kế toán áp dụng:** *Nhật ký chứng từ.*

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

*Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:*

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1).
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2).
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn chi tiết thực hiện các quyết định đợt 1, 2, 3 cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.



- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

#### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)**

**1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:**

*Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.*

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.**

*Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền có gốc là ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo thông báo của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.*

**3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.**

*Theo thông báo của các Ngân hàng nơi Công ty có khoản vay nhưng không vượt quá 150% lãi suất do ngân hàng Nhà nước quy định.*

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

*Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn). Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.*

*Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.*

**5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: Không có**

**6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

*Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.*

*Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.*

**7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

*Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.*

*Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.*

*Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.*

*Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo giá bình quân gia quyền.*

**8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:**

**- Tài sản cố định hữu hình:**

*Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây*



dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

- Tài sản cố định vô hình:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

#### 9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh chỉ được xác định ghi chép trên sổ kế toán khi thực tế phát sinh các giao dịch thỏa thuận trên hợp đồng.

#### 10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Công ty tính và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

#### 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Là chi phí sẽ phân bổ trong một chu kỳ kinh doanh của Công ty

#### 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Là các khoản nợ theo hợp đồng, theo thỏa ước với người lao động và nợ ngân sách được phép theo quy định của Nhà nước. Các khoản nợ được theo dõi cho từng đối tượng cụ thể.

#### 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính.

Được ghi nhận theo từng lần rút vốn

#### 14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang đó.



Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Dự phòng nợ phải trả được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Không có

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

Không có

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Công ty hoạt động theo Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp số 4600422240 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 01/01/2008 và thay đổi lần thứ 3 ngày 21/05/2014, và cho đến ngày kết thúc kỳ tài chính các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Theo Giấy CNKD (VND)	Vốn điều lệ	
		Vốn thực góp (VND)	%
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc	51.383.000.000	51.383.000.000	51,383%
Các cổ đông khác	48.617.000.000	48.617.000.000	48,617%
<b>Cộng</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>100,000%</b>

+ Thặng dư vốn cổ phần là giá trị tăng trên giá chào bán cổ phiếu ra công chúng và có giá trị là: 464.476.156 VNĐ.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.



- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận như sau:
- Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận dựa trên thông báo của ngân hàng và tổ chức tài chính.
  - Doanh thu phát sinh từ lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận dựa trên ước tính của đơn vị căn cứ vào tỷ giá tại ngày phát sinh các nghiệp vụ (đối với lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện) và tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính (đối với lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện).

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng (hoặc CCDV)

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.
- Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Hàng quý, căn cứ vào tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp để ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Cuối năm tài chính, căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế, nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm nhỏ hơn số phải nộp cho năm đó, ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thêm vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Trường hợp số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp của năm đó, phải ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp.
- Khi lập Báo cáo tài chính, xác định chi phí thuế thu nhập hoãn lại theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Thuế thu nhập doanh nghiệp”.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

**V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)**

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
  - Các khoản dự phòng;
  - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).



**VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN :**

Đơn vị tính: VNĐ

**1. Tiền :**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	7.897.386.194	308.717.475
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.791.607.323	1.328.880.497
- Tiền đang chuyển	220.000.000	0
<b>Cộng:</b>	<b>20.908.993.517</b>	<b>1.637.597.972</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

0 0 0

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh (Chi tiết theo biểu 02A-TM-TKV)						
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
b1. Ngân hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2. Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết theo biểu 02C-TM-TKV)						
<b>Cộng:</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**3. Phải thu của khách hàng**

(Chi tiết theo biểu 03-TM-TKV)

**4. Phải thu khác**

(Chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)

**5. Tài sản thiếu chờ xử lý**

(Chi tiết từng loại tài sản thiếu kèm theo: Không có)

**6. Nợ xấu**

(Chi tiết theo biểu 06-TM-TKV)

**7. Hàng tồn kho**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá dự phòng	Giá gốc	Giá dự phòng
	13			





- Hàng mua đang đi trên đường	0	0	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	10.480.885.058	201.225.305	4.153.884.489	245.275.108
- Công cụ, dụng cụ	55.385.491		44.118.903	
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.588.571.194		10.613.552.506	
- Thành phẩm	0	0	0	
- Hàng hoá	0		0	
- Hàng gửi đi bán	2.351.469.796	0	0	
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho:</b>	<b>16.476.311.539</b>	<b>201.225.305</b>	<b>14.811.555.898</b>	<b>245.275.108</b>
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, mất phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất	204.463.983	201.225.305	247.527.332	245.275.108
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;	13.923.616.438		19.355.487.668	
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là do trong năm một số vật tư Công ty đã cho gia công chế tạo lại để phù hợp với thiết bị và đưa vào sử dụng, một số vật tư được chuyển nhượng để thu hồi vốn.				

#### 8. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá có thể thu hồi	Giá gốc	Giá có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	0	0	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

#### b. Xây dựng cơ bản dở dang

(Chi tiết theo biểu 08-TM-TKV)

#### 9. Tàng, giảm tài sản cố định hữu hình

(Chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

#### 10. Tàng, giảm tài sản cố định vô hình

(Chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)

#### 11. Tàng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

(Chi tiết theo biểu 11-TM-TKV)

#### 12. Tàng, giảm bất động sản đầu tư

(Chi tiết theo biểu 12-TM-TKV)



### 13. Chi phí trả trước

(Chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)

### 14. Tài sản khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	0	0
b. Dài hạn	0	0
<b>Cộng:</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

0

### 15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>59.165.644.115</b>	<b>59.165.644.115</b>	<b>351.824.484.494</b>	<b>356.896.774.667</b>	<b>64.237.934.288</b>	<b>64.237.934.288</b>
- Ngân hàng TMCP Vietinbank	10.729.771.836	10.729.771.836	99.688.800.620	115.610.028.784	26.651.000.000	26.651.000.000
- Ngân hàng TMCP BIDV	22.858.469.894	22.858.469.894	138.929.803.360	123.598.333.466	7.527.000.000	7.527.000.000
- Ngân hàng TMCP MB	25.577.402.385	25.577.402.385	113.205.880.514	117.688.412.417	30.059.934.288	30.059.934.288
<b>b. Vay dài hạn</b>	<b>27.811.955.755</b>	<b>28.785.787.378</b>	<b>2.397.381.088</b>	<b>4.383.920.000</b>	<b>29.798.494.667</b>	<b>29.798.494.667</b>
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	0	0	0	0	0	0
- Kỳ hạn 01 - 03 năm	27.811.955.755	28.785.787.378	2.397.381.088	4.383.920.000	29.798.494.667	29.798.494.667
- Kỳ hạn 03 - 05 năm (BIDV)	0	0				0
- Kỳ hạn 05 năm (Tổng công ty)	0	0				0
- Kỳ hạn 05 - 10 năm	0	0				0
- Kỳ hạn trên 10 năm						
<b>Cộng:</b>	<b>86.977.599.870</b>	<b>87.951.431.493</b>	<b>354.221.865.582</b>	<b>361.280.694.667</b>	<b>94.036.428.955</b>	<b>94.036.428.955</b>

0

0

### c. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống				0		0
Trên 1 năm - 5 năm						
Trên 5 năm						0

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
Vay		0		0
Nợ thuê tài chính				
Lý do chưa thanh toán				
				0

đ. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan



**16. Phải trả người bán**

(Chi tiết theo biểu 16-TM-TKV)

**17. Trái phiếu phát hành**

(Chi tiết theo biểu 17-TM-TKV)

**18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành
- Điều khoản mua lại
- Giá trị đã mua trong kỳ
- Các thuyết minh khác

**19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:**

(Chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)

**20. Chi phí phải trả:**

	Cuối năm	Đầu năm
1. Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
2. Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc		
3. Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
4. Các khoản trích trước khác (Phụ cấp HĐQT & BKS)	31.320.000	172.560.000
5. Lãi vay	1.468.717.317	1.437.817.435
6. Các khoản khác	1.931.364.155	2.501.783.945
- Tiền thuê đất		
- Chi phí phải trả các công trình XD CB		
- Chi phí vận chuyển		
- Chi phí phải trả tiền điện	1.931.364.155	2.474.283.945
- Đánh giá rủi ro trong ATLĐ		
- Chi phí kiểm toán	0	27.500.000
- Hiệu chỉnh thiết bị điện		
<b>Cộng</b>	<b>3.431.401.472</b>	<b>4.112.161.380</b>

**21. Phải trả khác:**

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	127.851.460	122.544.942
- Bảo hiểm xã hội, y tế	0	0
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	321.574.750	273.412.313
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.850.810.731	1.591.652.463
<b>Cộng</b>	<b>2.300.236.941</b>	<b>1.987.609.718</b>
<b>b. Dài hạn (Chi tiết cho từng khoản mục)</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		
<b>Cộng</b>		

**22. Doanh thu chưa thực hiện:**



	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
<b>b. Dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0
<b>c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**23. Dự phòng phải trả**

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>665.142.500</b>	<b>0</b>
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác	665.142.500	0
'+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	665.142.500	
'+ CF Hội nghị khách hàng + Trang phục		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
<b>b. Dài hạn</b>	<b>458.091.284</b>	<b>424.607.364</b>
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác		0
'+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ		
'+ Mét lò không đạt hệ số kế hoạch		
- Ký quỹ phục hồi môi trường	458.091.284	424.607.364
<b>Cộng</b>	<b>1.123.233.784</b>	<b>424.607.364</b>



**24 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:**

**a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:**

	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng.		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:**

	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**25 - Vốn chủ sở hữu:**

**a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>464.476.156</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>52.306.129.497</b>	<b>0</b>	<b>152.770.605.653</b>
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước							31.192.503.259		31.192.503.259
- Tăng khác						0	7.787.241.089		7.787.241.089
- Giảm vốn trong năm trước									0
- Lỗ trong năm						0			0
- Giảm khác (cổ tức+quỹ KT,PL)							(27.978.735.149)		(27.978.735.149)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>464.476.156</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>63.307.138.696</b>	<b>0</b>	<b>163.771.614.852</b>
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay							27.625.118.803		27.625.118.803
- Tăng khác			0			0			0
- Giảm vốn trong năm									0
- Lỗ trong năm nay									0
- Giảm khác (cổ tức+quỹ KT,PL)						0	(31.192.503.259)		(31.192.503.259)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>464.476.156</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>59.739.754.240</b>	<b>0</b>	<b>160.204.230.396</b>

**b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước (Cổ phần Nhà nước)	51.383.000.000	51.383.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác (Cổ phần phổ thông)	48.617.000.000	48.617.000.000
- Vốn tự bổ sung		



- Khác		
<b>Cộng</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

\* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận:

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		0

d- Cổ phiếu:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.861.700	4.861.700
+ Cổ phiếu phổ thông	4.861.700	4.861.700
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

đ- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	32.114.635.437	32.114.635.437
- Quỹ dự phòng tài chính	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

\* .....



**26 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản:**

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
<b>Cộng:</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**27 - Chênh lệch tỷ giá:**

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
+ Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ		
+ Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		
<b>Cộng:</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**28 - Nguồn kinh phí:**

	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
<b>Cộng:</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**29 - Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán:**

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a- Giá trị tài sản thuê ngoài:</b>		
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn.		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
<b>b- Tài sản nhận giữ hộ:</b>		
<b>c- Ngoại tệ các loại:</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>d- Kim khí quý, đá quý</b>		
<b>đ- Nợ khó đòi đã xử lý (Trong vòng 10 năm)</b>		
<b>e- Thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán</b>		

**30 - Các thông tin khác doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.**



## VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD :

Đơn vị tính: VNĐ

### 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Năm nay	Năm trước
<b>a. Doanh thu</b>		
- Doanh thu bán hàng	488.455.668.847	509.447.930.560
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.798.329.104	1.979.295.246
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của HĐXD được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính.		
<b>Cộng:</b>	<b>490.253.997.951</b>	<b>511.427.225.806</b>

### b. Doanh thu đối với các bên liên quan

(Chi tiết theo biểu VII-1bTM-TKV)

### c. Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản

### 02- Các khoản giảm trừ doanh thu:

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
+ Chiết khấu thương mại	0	0
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
<b>Cộng:</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

### 03- Giá vốn hàng bán:

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	92.659.069	0
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	428.002.981.736	453.323.324.009
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	662.994.495	644.603.159
- Giá trị còn lại, C.P.T.L nhượng bán của BĐSĐT đã bán		
- Quyền KT khoáng sản	2.240.424.557	2.337.376.287
- Chi phí tuyến đường mở đá vôi Đồng Chuông		1.117.553.486
- Cho thuê máy xúc	0	605.827.800
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(44.049.803)	(912.913.631)
<b>Cộng</b>	<b>430.955.010.054</b>	<b>457.115.771.110</b>

### 4. Doanh thu hoạt động tài chính:

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.968.756	4.789.335
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác (CK thanh toán tiền mua than)	0	2.019.538.200
<b>Cộng</b>	<b>3.968.756</b>	<b>2.024.327.535</b>



**5. Chi phí tài chính:**

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Lãi tiền vay	6.075.901.731	8.629.249.400
+ Lãi tiền vay ngắn hạn	4.178.099.025	6.364.888.511
+ Lãi tiền vay trung, dài hạn	1.897.802.706	2.264.360.889
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	40.506	4.043.278
<b>Cộng</b>	<b>6.075.942.237</b>	<b>8.633.292.678</b>

**6. Thu nhập khác:**

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	509.859.913
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Bán, cho thuê tài sản	0	0
- Tiền phạt thu được		
- Nợ khó đòi đã xử lý	0	0
- Thuế được giảm	0	0
- Các khoản khác	74.605.479	68.171.139
<b>Cộng</b>	<b>74.605.479</b>	<b>578.031.052</b>

**7. Chi phí khác:**

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Giá trị CL TSCĐ và CP thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	672.520	105.873.172
<b>Cộng</b>	<b>672.520</b>	<b>105.873.172</b>

**8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:**

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
<b>a - Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>18.460.752.911</b>	<b>21.275.818.824</b>
+ Chi phí nhân viên quản lý	11.882.553.580	12.581.500.000
+ Tiền lương	10.589.918.000	11.108.100.000
+ BHXH, BHYT, TN, KPCĐ	911.500.000	953.400.000
+ Tiền ăn ca	381.135.580	520.000.000
+ Chi phí vật liệu quản lý	252.021.892	244.820.259
+ Chi phí đồ dùng văn phòng	212.836.818	252.884.356
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	115.513.038	355.147.245
+ Thuế, phí phải nộp NN	3.000.000	3.000.000
+ Chi phí dự phòng	(72.187.000)	409.657.461
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	477.128.232	482.146.895
+ Chi phí khác bằng tiền	5.589.886.351	6.946.662.608
<b>b - Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>10.691.622.155</b>	<b>9.416.321.404</b>
+ Chi phí nhân viên quản lý	2.798.923.069	1.847.298.045
+ Tiền lương	2.412.198.191	1.563.336.142
+ BHXH, BHYT, TN, KPCĐ	254.283.485	158.033.903
+ Tiền ăn ca	132.441.393	125.928.000
+ Chi phí vật liệu quản lý	4.673.464.876	1.722.363.011



+ Chi phí đồ dùng văn phòng	11.793.603	59.627.818
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	222.204.199	261.606.406
+ Thuế và lệ phí		
+ Chi phí dự phòng		
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	324.844.809	518.407.837
+ Chi phí khác bằng tiền	2.660.391.599	5.007.018.287
c - Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và CP QLDN		

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:**

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	334.756.258.619	356.125.804.645
+ Nguyên liệu	153.611.690.767	171.394.379.134
+ Nhiên liệu	98.233.865.741	102.149.854.181
+ Động lực	82.910.702.111	82.581.571.330
- Chi phí nhân công	64.358.407.370	66.512.014.620
+ Tiền lương	56.514.320.883	57.955.886.671
+ BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	5.607.720.467	5.532.127.949
+ Ăn ca	2.236.366.020	3.024.000.000
- Chi phí dự phòng sửa chữa TSCĐ	6.948.823.975	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.059.597.598	40.898.313.836
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.516.939.255	7.719.735.883
- Chi phí khác bằng tiền	12.492.766.951	17.747.584.694
<b>Cộng</b>	<b>463.132.793.768</b>	<b>489.003.453.678</b>

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	4.865.714.461	3.452.019.764
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập năm nay.		
<b>- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>4.865.714.461</b>	<b>3.452.019.764</b>

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:**

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại.		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả.		
<b>- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.</b>		

**VIII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ :**

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:		



- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính. cho thuê tài chính:			
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:			
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:			
- Các giao dịch phi tiền tệ khác			
2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng			
3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		<i>Ngắn hạn</i>	<i>Dài hạn</i>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;		354.221.865.582	401.760.024.905
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;			
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;			
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả; chứng khoán;			
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.			
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		<i>Ngắn hạn</i>	<i>Dài hạn</i>
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;		361.280.694.667	408.458.333.462
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;			
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;			
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;			
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;			
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác			

## IX- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- 3- Thông tin về các bên liên quan:

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Các bên liên quan và mối quan hệ	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư phải trả cuối kỳ
TĐ công nghiệp Than - KS Việt Nam	Tập đoàn	Mua than	83.173.072
C.ty CP SX và KDVT thiết bị - VVMI	Công ty cùng tổ hợp	Mua vỏ bao	7.168.370.000
		Tiền THHĐ	665.852.000
Cty CP xi măng Quán Triều VVMI	Công ty cùng tổ hợp	Mua Clinker	834.748.200
Công ty cổ phần khách sạn Thái Nguyên - VVMI	Công ty cùng tổ hợp	Tiền hội nghị	109.497.678
Cty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Công ty cùng tổ hợp	Mua vật tư	159.841.000
Cty TNHH một thành viên than Khánh Hòa - VVMI	Công ty cùng tổ hợp	Mua vật tư	51.642.525
Xí nghiệp vật tư Hòn gai	Công ty cùng TĐ	Mua dầu mỡ	155.978.559
Công ty CN hóa chất mỏ Thái Nguyên	Công ty cùng TĐ	Vật liệu nổ	42.899.516
Công ty CP cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	Công ty cùng tổ hợp	Mua vật tư	0
Tổng Cty CN mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Công ty mẹ	Phả trả nội bộ	45.249.440
Trường quản trị kinh doanh Vinacomin	Công ty cùng TĐ	Đào tạo	
Bệnh viện Than - Khoáng sản	Công ty cùng TĐ	Khám sức khỏe	
Công ty CP Đầu tư và xây dựng - VVMI	Công ty cùng tổ hợp	Mua vật tư	
<b>Tổng cộng:</b>			<b>9.317.251.990</b>

Thu nhập của các thành viên của HĐQT/HĐTV và Ban giám đốc/Tổng giám đốc:

Nội dung	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
Lương, thưởng của Ban giám đốc	1.102.530.000	1.180.530.000
Thù lao và thưởng của HĐQT	186.840.000	186.840.000
Thù lao, lương và thưởng của BKS	299.160.000	98.000.000
<b>Tổng cộng:</b>	<b>1.588.530.000</b>	<b>1.465.370.000</b>

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận".

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).

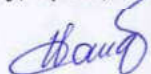
6- Thông tin về hoạt động liên tục.

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

7- Những thông tin khác.

NGƯỜI LẬP BIỂU

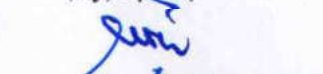
(Ký, họ tên)



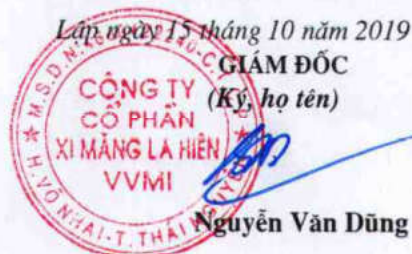
Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Lê Thị Thu Hiền



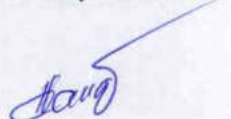


**PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV**  
*Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019*

DVT: Đồng

STT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
	Tổng số	0	0
I	Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	0	0

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thu Hiền

Ngày 15 tháng 10 năm 2019

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Dũng

**PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV**  
*Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019*

DVT: Đồng

STT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
	<b>Tổng số</b>	<b>39.227.480.040</b>	<b>29.654.547.271</b>
<b>I</b>	<b>Công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>II</b>	<b>Các đơn vị khác</b>	<b>39.227.480.040</b>	<b>29.654.547.271</b>
1	Công ty TNHH Nghị Hương	3.240.388.762	
2	Doanh nghiệp tư nhân Khải Lan	3.201.052.753	
3	CN thương mại dịch vụ Cao Ngạn- Công ty CP xi măng Cao Ngạn	2.682.343.951	
4	Hợp tác xã sản xuất - Dịch vụ Hoàng Thịnh Phát	2.298.747.456	
5	Công ty TNHH thương mại vận tải Minh Hà 556	2.238.220.001	
6	Công ty TNHH vật liệu xây dựng Khải Lan	2.005.507.204	15.167.204
7	Công ty TNHH thương mại & Vận tải Phú Hà	1.944.640.000	
8	Công ty TNHH thương mại Hà Lượng	1.890.340.000	
9	Công ty TNHH thương mại và Vận Tải Luận Khánh	1.818.941.902	
10	Ủy ban nhân dân xã Trảng Xá	1.535.340.000	4.021.360.000
11	Công ty TNHH thương mại Hoa Dững	1.325.022.499	
12	Công ty TNHH thương mại dịch vụ và vận tải Trường Độ	1.216.348.000	
13	Công ty cổ phần phát triển thương mại Thái Nguyên	1.095.628.000	
14	Hộ KD cá thể Nguyễn Thị Dung	1.024.104.520	29.735.020
15	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Phú Lương	920.914.000	920.914.000
16	Công ty TNHH Thắng Lá	895.675.000	2.025.000
17	Công ty TNHH Dương Giang Thái Nguyên	717.165.900	749.108.900
18	Hộ KD cá thể Tài - Khanh	680.595.000	
19	Công ty cổ phần cơ điện luyện kim Thái Nguyên	627.773.202	650.838.612
20	Công ty TNHH một thành viên thương mại Toàn Thắng Bắc Sơn	484.158.000	
21	Công ty TNHH thương mại Sóc Sơn	477.388.563	
22	Công Ty cổ phần tấm lợp và vật liệu xây dựng Thái Nguyên	413.941.402	536.116.402
23	Doanh nghiệp tư nhân Truyền Chi	376.030.000	298.438.501
24	Doanh nghiệp tư nhân kim khí An Toàn	297.535.000	
25	Hộ KD cá thể Hoàng Doãn Huân	256.775.000	
26	Công ty TNHH Thương Mại & Vận Tải Sơn Thảo	243.790.000	
27	Công ty TNHH Hồ Thảo Nguyên	236.535.000	
28	Cửa hàng VLXD Phụng - Hoa	235.851.000	



STT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
29	Công ty TNHH thương mại và xây dựng Quang Quỳnh	227.080.000	
30	Hộ KD cá thể Duyên - Nhất	223.420.000	
31	Hộ KD cá thể Tươi - Quyền	200.000.000	
32	Công ty TNHH Tiến Hoa	195.630.000	
33	Chi nhánh công ty cổ phần thương mại Lạng Sơn tại Văn Quan	177.260.000	
34	Công ty TNHH Hoàng Doanh	167.825.000	198.530.000
35	Công ty TNHH Phương Anh Thái Nguyên	163.915.000	
36	Hợp tác xã Thủy Hòa	162.280.000	
37	Doanh nghiệp tư nhân Phương Linh	155.535.000	
38	Ủy ban nhân dân xã Phú Thượng	154.260.000	855.260.000
39	Công ty TNHH Xây dựng thương mại Duy Linh	150.240.000	
40	Hộ KD cá thể Thu - Lâm	150.000.000	
41	Công Ty TNHH Diệp Ngọc Cường	148.887.500	
42	Công ty cổ phần Bắc Bình	136.395.000	
43	Công ty TNHH thương mại Hà Hùng Cường	133.310.000	
44	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Tín Minh Cao Bằng	127.140.000	
45	Hộ KD cá thể Thòong Loan	126.180.000	
46	Công ty TNHH thương mại xi măng Quảng Đạt	123.401.399	
47	Công ty CP thương mại & XDCT Bạch Thông Bắc Kạn	122.555.000	
48	Hộ KD cá thể Bính - Thâm	118.420.000	
49	Công ty TNHH Hiệp Lạc	92.215.000	60.775.000
50	Công ty TNHH sản xuất vật liệu xây dựng và thương mại Hùng Dươ	89.648.100	69.421.200
51	Cửa hàng VLXD Thêu - Hùng	82.450.000	
52	CHKDVLXD Nguyễn toàn Cường (Đào)	81.915.000	
53	Công ty TNHH Lâm Bình	77.775.000	77.775.000
54	Phòng tài chính Huyện Phổ Yên	71.750.000	71.750.000
55	Công ty TNHH Đức Thái	69.525.000	
56	Hộ KD cá thể Lê Văn Cường	68.265.000	
57	Công Ty TNHH Yên Lạc	66.780.000	66.780.000
58	Hộ KD cá thể Dung - Tuấn	65.950.000	
59	Công ty cổ phần thương mại Hà Tráng	65.195.000	
60	Hộ KD cá thể Hoàng Văn Huân	61.078.000	
61	Hộ KD cá thể Cường - Xem	60.000.000	
62	Hộ KD cá thể Cường - Hường	59.340.000	
63	Hộ kinh doanh cá thể Hải - Mùi	56.520.000	
64	Hộ KD cá thể Giang - Trọng	50.000.000	
65	Cửa hàng VLXD Khiêm Phụng	48.250.000	




STT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
66	Công ty cổ phần Phát triển thương Mại Thái Nguyên	45.864.500	
67	Trịnh Văn Toàn	45.750.000	
68	Hộ KD cá thể Lợi - Chung	43.840.000	
69	Công ty TNHH thương mại 368 Cao Bằng	41.700.000	
70	Công ty TNHH Tùng Phú Sơn Cần Nhứt Nhứt	37.570.000	
71	Doanh nghiệp tư nhân Quang Tuyền	37.000.000	67.000.000
72	Đỗ Phạm Hùng	35.980.000	
73	Cửa hàng VLXD Thông Hào	35.917.500	
74	Hộ KD Cá thể Võ Văn Nội	34.775.000	34.775.000
75	Lê Xuân Phương	32.750.000	
76	Bùi Thị Thu Hương	31.100.000	
77	Công ty TNHH Lan Kim	27.000.000	27.000.000
78	Chu Thị Vui	11.520.000	15.760.000
79	CHKDVLXD Nguyễn Thị Tâm - Đình	10.000.000	
80	Dương Trọng Hùng	8.750.000	
81	Nguyễn Kim Chi	8.600.000	
82	Phạm Anh Tuấn	7.750.000	
83	Trịnh Quang Hiếu	6.565.000	
84	Hộ KD cá thể Mạnh ( Thắng )	6.435.000	
85	CHKDVLXD Nguyễn Thế Giang	5.470.926	5.470.926
86	Nguyễn Thị Oanh	2.000.000	7.500.000
87	Sở tài chính tỉnh Thái Nguyên	0	7.957.680.000
88	Ủy ban nhân dân xã Tân Linh	0	2.707.290.300
89	Ủy ban nhân dân xã Bình Long	0	1.645.420.000
90	Ủy ban nhân dân xã Dân Tiến	0	1.324.400.000
91	Ủy ban nhân dân xã Vũ Chấn	0	791.700.000
92	Ủy ban nhân dân xã Sàng Mộc	0	783.720.000
93	Ủy ban nhân dân xã Cúc Đường	0	718.620.000
94	Ủy ban nhân dân xã Tiên Hội	0	711.811.100
95	Ủy ban nhân dân xã Yên Lãng	0	707.049.200
96	Ủy ban nhân dân xã La Hiên	0	559.300.000
97	Ủy ban nhân dân xã Lâu Thượng	0	554.260.000
98	Ủy ban nhân dân xã Liên Minh	0	523.320.000
99	Ủy ban nhân dân xã Phú Đô	0	449.086.000
100	Ủy ban nhân dân xã Nghinh Tường	0	317.100.000
101	Công ty TNHH thương mại ô tô Hoàng Hải	0	300.000.000
102	Ủy ban nhân dân xã Phương Giao	0	268.940.000



STT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
103	Ủy ban nhân dân xã Tân Thái	0	163.849.400
104	Ủy ban nhân dân xã Thượng Nung	0	79.240.000
105	Ủy ban nhân dân xã Thần Sa	0	73.360.000
106	Nguyễn Thị Làn	0	53.000.000
107	Hà Thị An	0	48.252.500
108	Hộ kinh doanh cá thể Nhi Tuyên	0	48.000.000
109	Công ty TNHH vật liệu Phú Sỹ	0	26.930.000
110	Dương Văn Thành	0	23.940.000
111	Nguyễn Mạnh Đức	0	21.960.000
112	Cửa hàng VLXD Duy Luyện	0	5.250.000
113	VIETTEL Thái Nguyên - Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp - Viễn th	0	4.468.006
114	Trần Văn Nam	0	3.350.000
115	Đào Đại Tài	0	1.750.000

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thu Hiền

Ngày 15 tháng 10 năm 2019

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Dũng

222  
G  
PH  
LA  
MI  
TH

**PHẢI THU KHÁC**  
*Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019*

ĐVT: Đồng

STT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	2	3	4
	<b>Tổng số</b>				
<b>I</b>	<b>Trong TKV</b>	<b>577.230.174</b>	<b>0</b>	<b>746.984.508</b>	<b>0</b>
1	Phải thu về cổ phần hóa				
2	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
3	Phải thu người lao động	577.230.174		746.984.508	
4	Ký cược, ký quỹ				
5	Cho mượn				
6	Các khoản chi hộ				
7	Phải thu khác				
<b>II</b>	<b>Các đơn vị khác</b>	<b>2.506.727</b>	<b>458.091.284</b>	<b>346.142.040</b>	<b>424.607.364</b>
1	Phải thu về cổ phần hóa				
2	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
3	Phải thu người lao động				
4	Ký cược, ký quỹ		458.091.284		424.607.364
5	Cho mượn				
6	Các khoản chi hộ				
7	Phải thu khác	2.506.727		346.142.040	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>579.736.901</b>	<b>458.091.284</b>	<b>1.093.126.548</b>	<b>424.607.364</b>

0 Ngày 15 tháng 10 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Hàng



Lê Thị Thu Hiền



Nguyễn Văn Dũng



**BÁO CÁO CHI TIẾT CÔNG NỢ KHÓ ĐÒI**  
**Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019**

DVT: Đồng

STT	Đơn vị	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập DP	Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập DP
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>
	<b>Tổng số</b>	<b>1.451.658.228</b>	<b>257.892.201</b>	<b>1.193.766.027</b>	<b>1.601.001.228</b>	<b>335.048.201</b>	<b>1.265.953.027</b>
<b>I</b>	<b>Từ 6 - 12 tháng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>II</b>	<b>Từ 01 - 02 năm</b>	<b>475.716.402</b>	<b>237.858.201</b>	<b>237.858.201</b>	<b>629.896.402</b>	<b>314.948.201</b>	<b>314.948.201</b>
1	Cty CP tấm lợp & VLXD Thái Nguyên	413.941.402	206.970.701	206.970.701	536.116.402	268.058.201	268.058.201
2	Cty TNHH Yên Lạc - Bắc Cạn		0		66.780.000	33.390.000	33.390.000
3	Cty TNHH Lan Kim - Bắc Cạn	27.000.000	13.500.000	13.500.000	27.000.000	13.500.000	13.500.000
4	Hộ kinh doanh cá thể Võ Văn Nội	34.775.000	17.387.500	17.387.500			
<b>III</b>	<b>Từ 02 - 03 năm</b>	<b>66.780.000</b>	<b>20.034.000</b>	<b>46.746.000</b>	<b>67.000.000</b>	<b>20.100.000</b>	<b>46.900.000</b>
1	Cty TNHH Yên Lạc - Bắc Cạn	66.780.000	20.034.000	46.746.000			
1	Doanh nghiệp tư nhân Quang Tuyền		0		67.000.000	20.100.000	46.900.000
<b>IV</b>	<b>Trên 03 năm</b>	<b>909.161.826</b>	<b>0</b>	<b>909.161.826</b>	<b>904.104.826</b>	<b>0</b>	<b>904.104.826</b>
1	Công ty TNHH Dương Giang Thái Nguyên	717.165.900	0	717.165.900	749.108.900	0	749.108.900
2	Công ty TNHH Lâm Bình	77.775.000	0	77.775.000	77.775.000	0	77.775.000
3	Phòng tài chính Huyện Phố Yên	71.750.000	0	71.750.000	71.750.000	0	71.750.000
4	Doanh nghiệp tư nhân Quang Tuyền	37.000.000	0	37.000.000			
5	CHKDVLXD Nguyễn Thế Giang	5.470.926	0	5.470.926	5.470.926	0	5.470.926
	<b>Tổng cộng</b>						

0 0

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 15 tháng 10 năm 2019

GIÁM ĐỐC



*Nguyễn Thị Hằng*

Nguyễn Thị Hằng

*Lê Thị Thu Hiền*

Lê Thị Thu Hiền

Nguyễn Văn Dũng

## BÁO CÁO CHI PHÍ SỬA CHỮA LỚN TSCĐ

Quý III - Năm 2019

STT	CÔNG TRÌNH	KẾ HOẠCH				THỰC HIỆN LŨY KẾ TỪ				SCL TSCĐ HOÀN THÀNH	PHÂN BỐ GIÁ THÀNH	Dở dang cuối năm																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																							
		Vật		Máy móc thiết bị	Cộng	ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO		Cộng																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											
		Kiến trúc	2			Vật kiến trúc	5		Máy móc thiết bị				6	7	8	9	10																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																		
A	B																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																		

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 15 tháng 10 năm 2019

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY

CƠ PHÂN

XI MĂNG LA HIỀN

VVMi

Nguyễn Văn Dũng

Nguyễn Thị Hằng

Lê Thị Thu Hiền



**BÁO CÁO CHI PHÍ XDCB DỒ DANG**  
**Quý III - Năm 2019**

Đơn vị tính: đồng

STT	DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	GIẢM TRONG KỲ				Dỡ dăng cuối năm
					Tổng số	Tăng TS	Bản giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
A	Xây lắp	2.042.371.702	0	37.473.549	0	0	0	0	2.079.845.251
I	Vốn chủ sở hữu	2.042.371.702	0	37.473.549	0	0	0	0	2.079.845.251
1.1	Dự án: Đầu tư XDCT khai thác mỏ sét Cúc Đường	1.597.751.800			0				1.597.751.800
2.3	Dự án: Đầu tư hệ thống quan trắc khí thải tự động	444.619.902		37.473.549	0				482.093.451
II	Vốn vay	0	0	0	0	0	0	0	0
1.1	Dự án:				0				0
1.2	Dự án:	0			0				0
III	Vốn khác	0	0	0	0	0	0	0	0
1.1	Dự án:				0				0
1.2	Dự án:	0			0				0
B	Thiết bị	0	0	0	0	0	0	0	0
I	Vốn chủ sở hữu	0	0	0	0	0	0	0	0
C	Khác	0	0	0	0	0	0	0	0
	TỔNG CỘNG	2.042.371.702	0	37.473.549	0	0	0	0	2.079.845.251

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Nguyễn Thị Hằng*

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Lê Thị Thu Hiền*

Ngày 15 tháng 10 năm 2019

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Hằng

Lê Thị Thu Hiền

**BIỂU TỔNG HỢP TĂNG GIẢM NGUYÊN GIÁ VÀ HAO MÒN TSCĐ, BĐSĐT**  
**Quý III - Năm 2019**

Đơn vị tính: đồng

S T T	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	CHIA THEO NGUỒN HÌNH THÀNH			CHIA THEO LOẠI HÌNH TÀI SẢN			
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác	Tổng số	TSCĐ hữu hình	TSCĐ thuê tài chính	TSCĐ vô hình
A	NGUYÊN GIÁ TSCĐ								
I	Số đầu năm	938.278.713.373	128.355.109.561	793.126.335.990	16.797.267.822	938.278.713.373	916.820.372.400	0	21.458.340.973
II	Tăng trong năm	0	0	0	0	0	0	0	0
III	Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0	0	0
IV	Số cuối năm	938.278.713.373	128.355.109.561	793.126.335.990	16.797.267.822	938.278.713.373	916.820.372.400	0	21.458.340.973
B	HAO MÒN TSCĐ								
I	Số đầu năm	645.296.683.042	87.415.511.851	548.108.971.486	9.772.199.705	645.296.683.042	638.534.255.979	0	6.762.427.063
II	Tăng trong năm	36.059.597.598	5.313.754.793	30.220.050.252	525.792.553	36.059.597.598	35.519.253.564	0	540.344.034
III	Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0	0	0
IV	Số cuối năm	681.356.280.640	92.729.266.644	578.329.021.738	10.297.992.258	681.356.280.640	674.053.509.543	0	7.302.771.097
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ								
-	Tại ngày đầu năm	292.982.030.331	40.939.597.710	245.017.364.504	7.025.068.117	292.982.030.331	278.286.116.421	0	14.695.913.910
-	Tại ngày cuối năm	256.922.432.733	35.625.842.917	214.797.314.252	6.499.275.564	256.922.432.733	242.766.862.857	0	14.155.569.876

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



*Thao*

*Thao*

Nguyễn Thị Hằng

Lê Thị Thu Hiền



**BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TSCĐ HỮU HÌNH**  
*Quý III - Năm 2019*

Phần I: CHI TIẾT THEO NGUỒN HÌNH THÀNH TSCĐ

Đơn vị tính: đồng

S T T	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	CHIA THEO NGUỒN HÌNH THÀNH		
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
<b>A</b>	<b>NGUYÊN GIÁ TSCĐ</b>				
<b>I</b>	<b>Số đầu năm</b>	<b>916.820.372.400</b>	<b>128.355.109.561</b>	<b>777.461.711.249</b>	<b>11.003.551.590</b>
1	Đang dùng	916.820.372.400	128.355.109.561	777.461.711.249	11.003.551.590
2	Chưa dùng	0			
3	Không cần dùng	0			
4	Chờ thanh lý	0		0	
	<b>Tổng nguyên giá TS hết khấu hao</b>	<b>265.938.727.582</b>	<b>37.690.996.429</b>	<b>222.791.346.123</b>	<b>5.456.385.030</b>
	<i>Trong đó: Đang dùng</i>	<i>265.938.727.582</i>	<i>37.690.996.429</i>	<i>222.791.346.123</i>	<i>5.456.385.030</i>
	<i>Nguyên giá TSCĐ dùng để chấp, cầm cố các khoản vay</i>	<i>678.688.631.123</i>	<i>91.053.662.256</i>	<i>581.357.349.281</i>	<i>6.277.619.586</i>
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Mua trong kỳ	0			
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	0			
3	Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐHH	0			
4	Do điều động	0			
5	Do luân chuyển	0			
6	Do kiểm kê	0			
7	Do chuyển đổi BĐS đầu tư	0			
8	Do đánh giá lại TSCĐ	0			
9	Tăng khác	0			
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Do nhượng bán	0			
2	Chuyển sang BĐS đầu tư	0			
3	Do điều động	0			
4	Do luân chuyển	0			
5	Chuyển thành công cụ	0			
6	Giảm do kiểm kê	0			
7	Do đánh giá lại TSCĐ	0			
8	Vốn góp bằng TSCĐHH	0			36

S T T	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	CHIA THEO NGUỒN HÌNH THÀNH		
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
9	Giảm khác	0			
<b>IV</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>916.820.372.400</b>	<b>128.355.109.561</b>	<b>777.461.711.249</b>	<b>11.003.551.590</b>
1	Đang dùng	916.820.372.400	128.355.109.561	777.461.711.249	11.003.551.590
2	Chưa dùng	0			
3	Không cần dùng	0			
4	Chờ thanh lý	0		0	
	<i>Tổng nguyên giá TS hết khấu hao</i>	<i>265.938.727.582</i>	<i>37.690.996.429</i>	<i>222.791.346.123</i>	<i>5.456.385.030</i>
	<i>Trong đó: Đang dùng</i>	<i>265.938.727.582</i>	<i>37.690.996.429</i>	<i>222.791.346.123</i>	<i>5.456.385.030</i>
	<i>Nguyên giá TSCĐ dùng để chấp, cầm cố các khoản vay</i>	<i>678.688.631.123</i>	<i>91.053.662.256</i>	<i>581.357.349.281</i>	<i>6.277.619.586</i>
<b>B</b>	<b>HAO MÒN TSCĐ</b>				
<b>I</b>	<b>Số đầu năm</b>	<b>638.534.255.979</b>	<b>87.415.511.851</b>	<b>542.765.053.773</b>	<b>8.353.690.355</b>
1	Đang dùng	638.534.255.979	87.415.511.851	542.765.053.773	8.353.690.355
2	Chưa dùng	0			
3	Không cần dùng	0			
4	Chờ thanh lý	0		0	
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>35.519.253.564</b>	<b>5.313.754.793</b>	<b>29.830.262.744</b>	<b>375.236.027</b>
1	Do trích khấu hao	35.519.253.564	5.313.754.793	29.830.262.744	375.236.027
2	Do tính hao mòn	0			
3	Do điều động	0			
4	Luân chuyển	0			
5	Kiểm kê	0			
6	Do chuyển đổi từ bất động sản đầu tư	0			
7	Do đánh giá lại TSCĐ	0			
8	Tăng khác	0			
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Chuyển sang bất động sản đầu tư	0			
2	Nhượng bán	0			0
3	Do điều động	0			
4	Luân chuyển	0			
5	Chuyển thành công cụ	0			
6	Giảm do kiểm kê	0			37
7	Góp vốn bằng TSCĐHH	0			



S T T	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	CHIA THEO NGUỒN HÌNH THÀNH		
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
8	Đánh giá lại TSCĐ	0			
9	Giảm khác	0			
<b>IV</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>674.053.509.543</b>	<b>92.729.266.644</b>	<b>572.595.316.517</b>	<b>8.728.926.382</b>
1	Đang dùng	674.053.509.543	92.729.266.644	572.595.316.517	8.728.926.382
2	Chưa dùng	0			
3	Không cần dùng	0			
4	Chờ thanh lý	0	0	0	0
<b>C</b>	<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ</b>				
	- Tại ngày đầu năm	278.286.116.421	40.939.597.710	234.696.657.476	2.649.861.235
	Trong đó: Dùng để chấp, cầm cố các khoản vay	271.071.521.199	39.335.505.394	229.097.202.910	2.638.812.895
	- Tại ngày cuối kỳ	242.766.862.857	35.625.842.917	204.866.394.732	2.274.625.208
	Trong đó: Dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	228.322.244.601	33.319.366.341	192.833.283.794	2.169.594.466

Phần II: CHI TIẾT TSCĐ THEO NHÓM

S	CHỈ TIÊU		TỔNG SỐ	CHIA THEO NHÓM					TSCĐ khác
T	T	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị	P. tiện vận tải TB truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý			
A	NGUYÊN GIÁ TSCĐ								
I	Số đầu năm		916.820.372.400	323.716.441.214	569.525.486.747	23.259.353.530	319.090.909	0	
1	Đang dùng		916.820.372.400	323.716.441.214	569.525.486.747	23.259.353.530	319.090.909	0	
2	Chưa dùng		0						
3	Không cần dùng		0						
4	Chờ thanh lý		0			0			
	Tổng nguyên giá TS hết khấu hao		265.938.727.582	33.908.245.341	211.732.176.893	19.979.214.439	319.090.909	0	
	Trong đó: Đang dùng		265.938.727.582	33.908.245.341	211.732.176.893	19.979.214.439	319.090.909	0	
	Nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay		678.688.631.123	211.240.197.560	450.512.880.707	16.935.552.856	0	0	
II	Tăng trong kỳ		0	0	0	0	0	0	
1	Mua trong kỳ		0						
2	Đầu tư XDCB hoàn thành		0						
3	Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐHH		0						
4	Do điều động		0						
5	Do luân chuyển		0						
6	Do kiểm kê		0						
7	Do chuyển đổi BĐS đầu tư		0						
8	Do đánh giá lại TSCĐ		0						
9	Tăng khác		0						
III	Giảm trong kỳ		0	0	0	0	0	0	
1	Do nhượng bán		0						
2	Do thanh lý		0						
4	Do điều động		0						
5	Do luân chuyển		0						
6	Chuyển thành công cụ		0						
7	Giảm do kiểm kê		0						
8	Do đánh giá lại TSCĐ		0						
9	Vốn góp bằng TSCĐHH		0						
10	Giảm khác		0						
IV	Số cuối kỳ		916.820.372.400	323.716.441.214	569.525.486.747	23.259.353.530	319.090.909	0	
1	Đang dùng		916.820.372.400	323.716.441.214	569.525.486.747	23.259.353.530	319.090.909	39	
2	Chưa dùng		0					0	





S		CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	CHIA THEO NHÓM					TSCĐ khác
T	T			Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiền văn tài TB truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý		
3		Không cần dùng	0						
4		Chờ thanh lý	0			0			
		Tổng nguyên giá TS hết khấu hao	265.938.727.582	33.908.245.341	211.732.176.893	19.979.214.439	319.090.909		0
		Trong đó: Đang dùng	265.938.727.582	33.908.245.341	211.732.176.893	19.979.214.439	319.090.909		0
		Nguyên giá TSCĐ dùng để chấp, cầm cố các khoản vay	678.688.631.123	211.240.197.560	450.512.880.707	16.935.552.856	0		0
B		HAO MÒN TSCĐ							
I		Số đầu năm	638.534.255.979	193.939.722.957	421.302.293.794	22.973.148.319	319.090.909		0
1		Đang dùng	638.534.255.979	193.939.722.957	421.302.293.794	22.973.148.319	319.090.909		0
2		Chưa dùng	0						
3		Không cần dùng	0						
4		Chờ thanh lý	0			0			
II		Tăng trong kỳ	35.519.253.564	8.302.513.854	26.995.812.765	220.926.945	0		0
1		Do trích khấu hao	35.519.253.564	8.302.513.854	26.995.812.765	220.926.945	0		
2		Do tính hao mòn	0						
3		Do điều động	0						
4		Luân chuyển	0						
5		Kiểm kê	0						
6		Do chuyển đổi từ bất động sản đầu tư	0						
7		Do đánh giá lại TSCĐ	0						
8		Tặng khác	0						
III		Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0		0
1		Chuyển sang bất động sản đầu tư	0						
2		Nhượng bán	0				0		0
3		Do điều động	0						
4		Luân chuyển	0						
5		Chuyển thành công cụ	0						
6		Giảm do kiểm kê	0						
7		Góp vốn bằng TSCĐHH	0						
8		Đánh giá lại TSCĐ	0						
9		Giảm khác	0	0	0	0	0		0
IV		Số cuối kỳ	674.053.509.543	202.242.236.811	448.298.106.559	23.194.075.264	319.090.909		40
1		Đang dùng	674.053.509.543	202.242.236.811	448.298.106.559	23.194.075.264	319.090.909		0

180  
CỔ  
CỔ  
HÀ  
V

S	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	CHIA THEO NHÓM					TSCĐ khác
T			Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiền và tài TB truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý		
T								
2	Chưa dùng	0						
3	Không cần dùng	0						
4	Chờ thanh lý	0	0	0	0	0		
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ							
	- Tại ngày đầu năm	278.286.116.421	129.776.718.257	148.223.192.953	286.205.211	0	0	
	Trong đó: Dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay	271.071.521.199	124.598.111.007	146.473.410.192	0		0	
	- Tại ngày cuối kỳ	242.766.862.857	121.474.204.403	121.227.380.188	65.278.266	0	0	
	Trong đó: Dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	228.322.244.601	115.237.668.341	113.084.576.260	0		0	

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Handwritten signature*

Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Handwritten signature*

Lê Thị Thu Hiền

Ngày 15 tháng 10 năm 2019  
CHỖ CHỮ CHỮ ĐÓNG



Nguyễn Văn Dũng



# BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH

Quý III - Năm 2019

Phần I: CHI TIẾT THEO NGUỒN HÌNH THÀNH TSCĐ

Đơn vị tính: đồng

S T T	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	CHIA THEO NGUỒN HÌNH THÀNH		
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
<b>A</b>	<b>NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH</b>				
<b>I</b>	<b>Số đầu năm</b>	<b>21.458.340.973</b>	<b>0</b>	<b>15.664.624.741</b>	<b>5.793.716.232</b>
1	Đang dùng	21.458.340.973	0	15.664.624.741	5.793.716.232
2	Chưa dùng	0			
3	Không cần dùng	0			
4	Chờ thanh lý	0			
	Tổng nguyên giá TS hết khấu hao	1.632.274.438		1.632.274.438	
	Trong đó: Đang dùng	1.632.274.438		1.632.274.438	
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Mua trong năm	0			
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0			
3	Tăng do hợp nhất kinh doanh	0			
4	Do điều chỉnh	0			42
6	Do kiểm kê	0			
7	Do chuyển đổi từ BĐSĐT (Quyền SD đất)	0			
9	Tăng khác	0			
<b>III</b>	<b>Giảm trong năm</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Nhượng bán	0			
2	Do chuyển sang BĐSĐT (Quyền SD đất)	0			
3	Do điều chỉnh	0			
4	Do luân chuyển	0			
5	Góp vốn bằng TSCĐ vô hình	0			
6	Do kiểm kê	0			
7	Giảm khác	0			
<b>IV</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>21.458.340.973</b>	<b>0</b>	<b>15.664.624.741</b>	<b>5.793.716.232</b>
1	Đang dùng	21.458.340.973	0	15.664.624.741	5.793.716.232
2	Chưa dùng	0			

S T T	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	CHIA THEO NGUỒN HÌNH THÀNH		
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
3	Không cần dùng	0			
4	Chờ thanh lý	0			
	Tổng nguyên giá TS hết khấu hao	1.632.274.438		1.632.274.438	
	Trong đó: Đang dùng	1.632.274.438		1.632.274.438	
<b>B</b>	<b>HAO MÒN TSCĐ VỐ HÌNH</b>				
<b>I</b>	<b>Số đầu năm</b>	<b>6.762.427.063</b>	<b>0</b>	<b>5.343.917.713</b>	<b>1.418.509.350</b>
1	Đang dùng	6.762.427.063	0	5.343.917.713	1.418.509.350
2	Chưa dùng	0			
3	Không cần dùng	0			
4	Chờ thanh lý	0			
<b>II</b>	<b>Tăng trong năm</b>	<b>540.344.034</b>	<b>0</b>	<b>389.787.508</b>	<b>150.556.526</b>
1	Do điều động	0			
2	Do trích khấu hao	540.344.034		389.787.508	150.556.526
3	Do tính hao mòn	0			
<b>III</b>	<b>Giảm trong năm</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Do thanh lý, nhượng bán	0			
2	Do điều động	0			
3	Vốn góp bằng TSCĐVH	0			
<b>IV</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>7.302.771.097</b>	<b>0</b>	<b>5.733.705.221</b>	<b>1.569.065.876</b>
1	Đang dùng	7.302.771.097	0	5.733.705.221	1.569.065.876
2	Chưa dùng	0			
3	Không cần dùng	0			
4	Chờ thanh lý	0			
<b>C</b>	<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VỐ HÌNH</b>				
	- Tại ngày đầu năm	14.695.913.910	0	10.320.707.028	4.375.206.882
	- Tại ngày cuối năm	14.155.569.876	0	9.930.919.520	4.224.650.356
		0			



Phần II: CHI TIẾT TSCĐ THEO NHÓM

S T T	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	CHIA THEO NHÓM						TSCĐ vô hình khác
			Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bảng sáng chế	Nhân hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	
<b>A</b>	<b>NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH</b>								
<b>I</b>	<b>Số đầu năm</b>	<b>21.458.340.973</b>	<b>19.826.066.535</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.632.274.438</b>
1	Đang dùng	21.458.340.973	19.826.066.535	0	0	0	0	0	1.632.274.438
2	Chưa dùng	0							
3	Không cần dùng	0							
4	Chờ thanh lý	0							
	<i>Tổng nguyên giá TS hết khấu hao</i>	<i>1.632.274.438</i>							<i>1.632.274.438</i>
	<i>Trong đó: Đang dùng</i>	<i>1.632.274.438</i>							<i>1.632.274.438</i>
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Mua trong kỳ	0							
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0							
3	Tăng do hợp nhất kinh doanh	0							
4	Do điều động	0							
8	Do kiểm kê	0							
6	Do chuyển đổi từ BĐSĐT (Quyền SD đất)	0							
9	Tăng khác	0							
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Do thanh lý, nhượng bán	0							
4	Do chuyển sang BĐSĐT (Quyền SD đất)	0							44
2	Do điều động	0							
5	Do luân chuyển	0							
3	Góp vốn bằng TSCĐ vô hình	0							
6	Do kiểm kê	0							
7	Giảm khác	0							
<b>IV</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>21.458.340.973</b>	<b>19.826.066.535</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.632.274.438</b>
1	Đang dùng	21.458.340.973	19.826.066.535		0	0	0		1.632.274.438
2	Chưa dùng	0							
3	Không cần dùng	0							
4	Chờ thanh lý	0							
	<i>Tổng nguyên giá TS hết khấu hao</i>	<i>1.632.274.438</i>	<i>0</i>						<i>1.632.274.438</i>
	<i>Trong đó: Đang dùng</i>	<i>1.632.274.438</i>	<i>0</i>						<i>1.632.274.438</i>
<b>B</b>	<b>HAO MÒN TSCĐ VÔ HÌNH</b>								

S T T	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	CHIA THEO NHÓM						TSCĐ vô hình khác
			Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bảng sáng chế	Nhân hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	
I	Số đầu năm	6.762.427.063	5.130.152.625	0	0	0	0	0	1.632.274.438
1	Đang dùng	6.762.427.063	5.130.152.625		0		0		1.632.274.438
2	Chưa dùng	0							0
3	Không cần dùng	0							0
4	Chờ thanh lý	0							
II	Tăng trong kỳ	540.344.034	540.344.034	0	0	0	0	0	0
1	Do điều động	0							
2	Do trích khấu hao	540.344.034	540.344.034						
3	Do tính hao mòn	0							
III	Giảm trong kỳ	0	0		0	0	0		0
1	Do thanh lý, nhượng bán	0							
2	Do điều động	0							
3	Vốn góp bằng TSCĐVH	0							0
IV	Số cuối kỳ	7.302.771.097	5.670.496.659	0	0	0	0	0	1.632.274.438
1	Đang dùng	7.302.771.097	5.670.496.659		0	0	0		1.632.274.438
2	Chưa dùng	0							
3	Không cần dùng	0							
4	Chờ thanh lý	0							
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VÔ HÌNH								45
	- Tại ngày đầu năm	14.695.913.910	14.695.913.910		0	0	0		0
	- Tại ngày cuối kỳ	14.155.569.876	14.155.569.876		0	0	0		0
		0							

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Nguyễn Thị Hằng*

Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Lê Thị Thu Hiền*

Lê Thị Thu Hiền

Ngày 15 tháng 10 năm 2019



Nguyễn Văn Dũng





# CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Quý III - Năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	NỘI DUNG	Dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối năm
A	B	1	2	3	4=1+2-3
<b>I</b>	<b>Ngắn hạn</b>	<b>0</b>	<b>2.189.292.502</b>	<b>2.040.302.540</b>	<b>148.989.962</b>
1	Chi phí sửa chữa lớn				0
2	Công cụ, dụng cụ				
3	Thuê hoạt động TSCĐ				
4	Chi phí đi vay				
5	Bảo hiểm				
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	Chi phí bồi thường				
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	Tiền cấp quyền khai thác		2.189.292.502	2.040.302.540	148.989.962
10	Chi phí trả trước ngắn hạn khác				
<b>I</b>	<b>Dài hạn</b>	<b>5.732.626.859</b>	<b>0</b>	<b>1.554.933.062</b>	<b>4.177.693.797</b>
1	Chi phí sửa chữa lớn, TĐT	1.169.740.352		584.870.175	584.870.177
2	Công cụ, dụng cụ				
3	Thuê hoạt động TSCĐ				
4	Chi phí đi vay				
5	Bảo hiểm				
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	Chi phí bồi thường				
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	Chi phí thành lập doanh nghiệp				
10	Chi phí GD triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình				
11	Giá trị lợi thế kinh doanh				
11	Phí sử dụng tài liệu	1.422.601.250		110.484.308	1.312.116.942
12	Chi phí Tuyển đường từ mỏ Đồng Chuổng ra QL 1B	3.140.285.257	0	859.578.579	2.280.706.678
13	Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TSCĐ thuê TC, TSCĐ thuê hoạt động				
14	Các khoản khác				
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.732.626.859</b>	<b>2.189.292.502</b>	<b>3.595.235.602</b>	<b>4.326.683.759</b>

0

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Thị Hằng*

Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Thu Hiền*

Lê Thị Thu Hiền



Ngày 15 tháng 10 năm 2019

GIÁM ĐỐC

*Văn Dũng*

Nguyễn Văn Dũng

**PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV**  
**Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019**

ĐVT: Đồng

STT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A	B	1	3	4	6
I	Công ty mẹ	83.173.072	83.173.072	0	0
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	83.173.072	83.173.072		
II	Các đơn vị khác	8.522.977.478	8.522.977.478	3.279.623.408	3.279.623.408
1	Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	7.168.370.000	7.168.370.000	2.865.971.215	2.865.971.215
2	Công ty cổ phần xi măng Quán Triều VVMI	834.748.200	834.748.200	0	0
3	Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc VVMI	159.841.000	159.841.000	241.675.850	241.675.850
4	Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	155.978.559	155.978.559	78.993.640	78.993.640
5	Công ty cổ phần khách sạn Thái Nguyên - VVMI	109.497.678	109.497.678	0	0
6	Công ty than Khánh hòa - VVMI	51.642.525	51.642.525	18.526.200	18.526.200
7	Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Thái Nguyên	42.899.516	42.899.516	74.456.503	74.456.503
	<b>Tổng cộng</b>	<b>8.606.150.550</b>	<b>8.606.150.550</b>	<b>3.279.623.408</b>	<b>3.279.623.408</b>

0

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 15 tháng 10 năm 2019

GIÁM ĐỐC

*Nguyễn Thị Hằng*

*Lê Thị Thu Hiền*



Nguyễn Văn Dũng

Nguyễn Thị Hằng



**PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN NGOÀI TKV**  
**Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019**

ĐVT: Đồng

STT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A	B	1	3	4	6
I	Công ty liên doanh, liên kết	0	0	0	0
II	Các đơn vị khác	33.133.136.137	33.133.136.137	32.380.007.776	32.380.007.776
1	Doanh nghiệp tư nhân Trung Lương	6.414.106.415	6.414.106.415	678.822.519	678.822.519
2	Công ty cổ phần đầu tư khoáng sản Đại Dương	2.783.923.000	2.783.923.000	3.925.042.110	3.925.042.110
3	Công ty TNHH Vân Long	2.309.818.500	2.309.818.500	750.673.055	750.673.055
4	Cty CP phát triển vật liệu chịu lửa NOVAREF	1.867.266.500	1.867.266.500	81.104.650	81.104.650
5	Công ty cổ phần công nghiệp Hải Âu	1.604.542.045	1.604.542.045	654.280.939	654.280.939
6	Công ty cổ phần công nghiệp Hoa Nam	1.382.700.000	1.382.700.000	1.277.100.000	1.277.100.000
7	Công ty cổ phần kỹ thuật cơ điện lạnh và Môi Trường	1.110.085.992	1.110.085.992	525.656.720	525.656.720
8	Công ty TNHH đại học kỹ thuật công nghiệp	1.109.921.700	1.109.921.700	0	0
9	Công ty CP đá ốp lát & vật liệu xây dựng	1.039.105.980	1.039.105.980	1.387.690.920	1.387.690.920
10	Công ty TNHH Bình Dương	994.866.400	994.866.400	2.064.854.000	2.064.854.000
11	Công ty TNHH Hiền Trang	957.957.270	957.957.270	0	0
12	Doanh nghiệp tư nhân Hải Linh	927.618.422	927.618.422	332.348.414	332.348.414
13	Công ty TNHH cơ khí đúc Thành Ngọc	925.893.945	925.893.945	17.564.195	17.564.195
14	Cty CP vật liệu xây dựng Bắc Thái	908.353.160	908.353.160	1.817.776.620	1.817.776.620
15	Công ty TNHH chế tạo thiết bị công nghiệp	792.616.000	792.616.000	106.794.462	106.794.462
16	Công ty xăng dầu Bắc Thái	770.886.760	770.886.760	764.518.998	764.518.998
17	Công ty TNHH Quang Ngà	615.125.060	615.125.060	331.351.790	331.351.790
18	Công ty TNHH Chiến Thắng	582.216.800	582.216.800	1.048.570.380	1.048.570.380
19	Công ty cổ phần cơ khí và thương mại Phúc Thịnh	537.700.000	537.700.000	0	0
20	Công ty TNHH dịch vụ thương mại phương tuần Thái Nguyên	528.395.024	528.395.024	555.486.572	555.486.572
21	Công ty TNHH Hải Bình	48 454.759.300	454.759.300	716.476.180	716.476.180
22	Công ty TNHH Minh Hiền VHC	434.942.860	434.942.860	0	0
23	Công ty TNHH kim khí Thanh An	402.490.880	402.490.880	237.439.840	237.439.840
24	Công ty TNHH CHEMLUBE Việt Nam	395.203.600	395.203.600	312.104.650	312.104.650





STT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số cơ khả năng trả nợ	Giá trị	Số cơ khả năng trả nợ
25	Cửa Hàng Vật Liệu Điện Chu Văn Tường	274.970.000		287.230.000	287.230.000
26	Nguyễn Thị Bích Ngọc	266.955.600	266.955.600	0	0
27	Công ty TNHH một thành viên Tân Phúc Đạt Thái Nguyên	265.557.600	265.557.600	0	0
28	Công ty cổ phần vận tải Bắc Thái	254.910.000	254.910.000	0	0
29	Chi nhánh Cty cổ phần EJC tại Thái Nguyên	239.265.190	239.265.190	440.168.907	440.168.907
30	Công ty TNHH TM Phương Đông	212.300.000	212.300.000	1.097.195.000	1.097.195.000
31	Công ty TNHH Kiên Trường Giang	187.110.000	187.110.000	28.490.000	28.490.000
32	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Sao Mai	173.518.400	173.518.400	59.769.710	59.769.710
33	Công ty TNHH kỹ thuật cơ điện Nam Huy	166.100.000	166.100.000	14.300.000	14.300.000
34	Công ty cổ phần vận tải xây dựng và thương mại Hoàng Minh	138.600.000	138.600.000	0	0
35	Công ty cổ phần vật liệu xây dựng tính năng cao	98.600.480	98.600.480	0	0
36	Công ty TNHH xây dựng và nội thất Đồng Bắc Á	98.137.820	98.137.820	1.180.760.500	1.180.760.500
37	Đàm Thị Thuý Hồng	91.940.000	91.940.000	77.210.000	77.210.000
38	Công ty TNHH cơ khí đúc và thương mại Đạt Thành Đạt	68.489.987	68.489.987	0	0
39	Công ty TNHH dịch vụ IT-OPS Châu Anh	60.161.200	60.161.200	0	0
40	Lương thị mai Hương	53.495.000	53.495.000	37.892.000	37.892.000
41	Công ty TNHH Hoàng Phương Ngọc	52.954.000	52.954.000	0	0
42	Công ty cổ phần chế tạo máy điện VN - HUNGARI	50.410.525	50.410.525	50.410.525	50.410.525
43	Công ty cổ phần cơ điện Quảng Ninh	49.145.052	49.145.052	49.145.052	49.145.052
44	Công ty TNHH thương mại và kỹ thuật V.M.S	44.899.360	44.899.360	48.982.230	48.982.230
45	Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Công Nghiệp Và Dịch Vụ Thương Mại	42.541.500	42.541.500	42.541.500	42.541.500
46	Công ty cổ phần phát triển công nghệ và thiết bị Mỏ	38.211.910	38.211.910	441.512.303	441.512.303
47	Dương Văn Thắng	38.165.000	38.165.000	0	0
48	Công ty cổ phần Quang Tiến	33.462.000	33.462.000	220.356.400	220.356.400
49	Trung tâm thiết bị máy văn phòng Nguyễn Hưng	31.010.000	31.010.000	8.460.000	8.460.000
50	Doanh nghiệp tư nhân thương mại Hồng Tâm Thái Nguyên	28.800.000	28.800.000	35.600.000	35.600.000
51	Cửa hàng tổng hợp Hương Độ	22.213.000	22.213.000	0	0
52	Công ty TNHH công nghệ Hưng Phát Thái Nguyên	21.736.000	21.736.000	0	0
53	Trung tâm chứng nhận phù hợp	18.200.000	18.200.000	11.500.000	11.500.000
54	Doanh nghiệp tư nhân ác quy Bắc bộ	17.820.000	17.820.000	26.510.000	26.510.000
55	Cửa hàng Hồng Bách	49 17.040.000	17.040.000	0	0
56	Công ty TNHH thiết bị công nghiệp Chiến Thắng	16.764.000	16.764.000	0	0
57	Công ty CP đầu tư phát triển viễn thông Thăng Long	15.928.000	15.928.000	0	0
58	Công ty TNHH ứng dụng Giải pháp Công nghệ	15.400.000	15.400.000	0	0



STT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số cơ khả năng trả nợ	Giá trị	Số cơ khả năng trả nợ
59	Bùi Hải Nam	15.075.000	15.075.000	0	0
60	Nguyễn Tuấn Hưng	14.227.200	14.227.200	0	0
61	Công ty TNHH dịch vụ kỹ thuật công nghệ Quang Tuấn	12.650.000	12.650.000	0	0
62	Cty TNHH Quảng cáo Thái Nguyên	11.151.800	11.151.800	158.141.214	158.141.214
63	Công ty cổ phần quản lý và xây dựng giao thông Thái Nguyên	9.093.100	9.093.100	9.093.100	9.093.100
64	Công ty TNHH hóa chất TB và công nghệ Thái Nguyên	7.200.000	7.200.000	0	0
65	Hợp tác xã vệ sinh môi trường Phú Cường	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000
66	Công Ty TNHH Thiết Bị Ván Phòng Bảo Nguyễn	3.451.800	3.451.800	0	0
67	Trung tâm kinh doanh VNPT - Thái Nguyên	480.000	480.000	0	0
68	Công ty TNHH một thành viên dịch vụ kỹ thuật Nhất Kiến			4.323.000.000	4.323.000.000
69	Công ty TNHH sản xuất bao bì và xuất nhập khẩu Hưng Yên	0	0	1.626.720.000	1.626.720.000
70	Công ty TNHH Tô Tây	0	0	1.069.379.500	1.069.379.500
71	Công ty TNHH WELDING ALLOYS Việt Nam	0	0	467.546.200	467.546.200
72	Công ty cổ phần kỹ thuật An toàn Công nghiệp Việt Nam	0	0	383.271.240	383.271.240
73	Cty TNHH vật tư Tây Bắc	0	0	346.500.000	346.500.000
74	Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ Mạnh Kiên	0	0	253.110.000	253.110.000
75	Công ty TNHH Kim Tiềm	0	0	198.087.433	198.087.433
76	Công ty TNHH TM và DV Minh Trung Thái Nguyên	0	0	183.825.064	183.825.064
77	CN thương mại dịch vụ Cao Ngạn- Công ty CP xi măng Cao Ngạn	0	0	180.726.149	180.726.149
78	Công ty cổ phần Phương Trung	0	0	168.000.000	168.000.000
79	Hợp tác xã sản xuất - Dịch vụ Hoàng Thịnh Phát	0	0	148.566.284	148.566.284
80	Công ty cổ phần cơ khí Hồng Lĩnh	0	0	116.710.000	116.710.000
81	Công ty CP xây lắp công nghiệp Tây Đông	0	0	104.478.000	104.478.000
82	Công ty cổ phần tư vấn Mỏ	0	0	99.000.000	99.000.000
83	Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Thanh Thái Nguyên			83.447.100	83.447.100
84	Cty CP tư vấn và đầu tư xây dựng Thái Nguyên			79.729.071	79.729.071
85	Công ty TNHH Hoa Bắc			73.138.549	73.138.549
86	Công ty tư vấn quản lý dự án - Vinacomin			69.665.000	69.665.000
87	Công an huyện Võ Nhai			60.000.000	60.000.000
88	Công ty TNHH Song Long			52.212.270	52.212.270
89	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ kỹ thuật Tỏi Ưu	50		45.375.000	45.375.000
90	Cửa Hàng Điện Lạnh Phạm Hồng Hải			43.472.000	43.472.000
91	Công ty TNHH PKF Việt Nam			41.482.857	41.482.857
92	Văn phòng công chứng phía nam thành phố			36.699.000	36.699.000





STT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số cơ khả năng trả nợ	Giá trị	Số cơ khả năng trả nợ
93	Tạ Bích Huệ			35.636.000	35.636.000
94	Nội thất Kim Cương			30.950.000	30.950.000
95	Trung tâm kiểm định kỹ thuật an toàn khu vực I			29.000.000	29.000.000
96	Hoàng Tiến Lâm			26.315.000	26.315.000
97	Công ty TNHH khí CN MESSER Hải Phòng			25.850.000	25.850.000
98	Công ty TNHH Cơ khí Và Vận Tải An Huy			22.143.000	22.143.000
99	Công ty cổ phần thế giới số			17.590.000	17.590.000
100	Công ty TNHH điện máy Sơn Linh			11.814.000	11.814.000
101	Phòng an ninh kinh tế - Công an tỉnh TN			10.000.000	10.000.000
102	Công ty TNHH sản xuất dịch vụ thương mại Môi Trường Xanh			1.143.604	1.143.604
	<b>Tổng cộng</b>	<b>33.133.136.137</b>	<b>33.133.136.137</b>	<b>32.380.007.776</b>	<b>32.380.007.776</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Nguyễn Thị Hằng*

Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Lê Thị Thu Hiền*

Lê Thị Thu Hiền

Ngày 15 tháng 10 năm 2019

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Dũng



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC**

*Quý III và năm 2019*

**PHẦN I: SỐ PHẢI NỘP**

Đơn vị tính: Đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Số còn phải nộp đầu năm	PHÁT SINH TRONG KỲ		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đa nộp	Số phải nộp	Số đa nộp	
<b>I. Thuế ( 10 = 11+ 12 + 13 + 14 + 15+16+17+18+19)</b>	<b>10</b>	<b>17.682.681.490</b>	<b>6.563.020.758</b>	<b>19.112.746.575</b>	<b>21.016.405.513</b>	<b>30.111.516.673</b>	<b>8.587.570.330</b>
1. Thuế giá trị gia tăng	11	9.856.001.455	5.092.390.803	11.483.720.693	14.258.028.910	19.528.868.840	4.585.161.525
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	11.1	9.856.001.455	5.092.390.803	11.483.720.693	14.258.028.910	19.528.868.840	4.585.161.525
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	14	7.059.184.201	1.194.641.498	7.171.072.963	4.865.714.461	8.758.998.535	3.165.900.127
5. Thuế thu nhập cá nhân	15	258.844.297	40.543.379	231.912.312	597.937.097	816.238.093	40.543.301
6. Thuế tài nguyên	16	490.303.418	235.445.078	226.040.607	830.937.172	525.275.213	795.965.377
7. Thuế nhà đất, tiền thuế đất và thuế PNN	17		0	0	458.743.103	3.000.000	0
8. Thuế môn bài	18		0	0	3.000.000	20.392.889	0
9. Thuế khác	19	18.348.119			2.044.770		0
<b>II. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (30 = 31 + 32 + 33 + 34 + 35 + 36)</b>	<b>30</b>	<b>147.648.169</b>	<b>78.692.293</b>	<b>97.383.631</b>	<b>2.904.072.475</b>	<b>2.963.013.860</b>	<b>88.706.784</b>
1. Phí bảo vệ môi trường	31	147.648.169	78.692.293	97.383.631	276.921.475	335.862.860	88.706.784
2. Phí sử dụng tài liệu địa chất	32						
3. Quyền khai thác khoáng sản	33		-	0	2.627.151.000	2.627.151.000	0
<b>TỔNG CỘNG (40= 10 + 30)</b>	<b>40</b>	<b>17.830.329.659</b>	<b>6.641.713.051</b>	<b>19.210.130.206</b>	<b>23.920.477.988</b>	<b>33.074.530.533</b>	<b>8.676.277.114</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Nguyễn Thị Hằng*

Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Lê Thị Thu Hiền*

Lê Thị Thu Hiền





**CÔNG TY CỔ PHẦN  
XI MĂNG LA HIÊN VVMI**

Số: 741/CLH-KTTKTC  
“V/v : Giải trình biến động lợi nhuận  
sau thuế 9T đ. năm 2019 so với 9T đ. năm 2018”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 10 năm 2019

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Tên Tổ chức phát hành: Công ty cổ phần Xi măng La Hiên VVMI  
Trụ sở chính: Xóm Cây Bòng, Xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Điện thoại: 02803.829.154

Fax: 02803.829.056

Tên chứng khoán: Cổ phiếu Công ty cổ phần Xi măng La Hiên VVMI

Mã chứng khoán: **CLH**

Nội dung giải trình:

Công ty cổ phần xi măng La Hiên VVMI có Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố như sau:

DVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	9 tháng đầu năm 2018	9 tháng đầu năm 2019	% tăng giảm
1	Lợi nhuận sau thuế	19.054.355.824	13.916.230.880	36,92%

Nguyên nhân: Mặc dù sản lượng tiêu thụ 9 tháng đầu năm 2019 giảm so với cùng kỳ năm trước là 7,96% nhưng Công ty đã cơ cấu được vùng tiêu thụ sản phẩm, giữ vững thị trường giá cao góp phần tăng hiệu quả trong kinh doanh. Bên cạnh đó Công ty đưa ra các giải pháp điều hành nhằm tăng năng suất thiết bị, tiết kiệm chi phí trong sản xuất. Những yếu tố đó đã giúp Công ty nâng cao được lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin công bố./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, BKS, (website);
- Lưu: VP, KTTKTC.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT  
GIÁM ĐỐC**



**NGUYỄN VĂN DŨNG**